

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ II/2025

CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHỤC VỤ
MẶT ĐẤT
SÀI GÒN

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN PHỤC VỤ
MẶT ĐẤT SÀI
GÒN
Date:
2025.07.24
08:46:02 +07'00'

Tháng 07 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025 từ trang 6 đến trang 34 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 20/06/2025)
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 20/06/2025)
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm từ ngày 20/06/2025)
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm từ ngày 20/06/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/07/2025)
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (miễn nhiệm từ ngày 01/05/2025)
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/07/2025)
Bà Lương Thị Trâm My	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 20/06/2025)

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 20/06/2025)
Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 20/06/2025)
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo, 



Bùi Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý II/2025

Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		948.926.098.327	1.026.999.453.623
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	189.786.168.229	304.282.243.596
Tiền	111		189.786.168.229	304.282.243.596
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		580.000.000.000	540.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		580.000.000.000	540.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.109.606.008	166.319.612.797
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	200.970.078.703	223.164.028.981
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.117.614.654	6.740.101.716
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.756.932.470	9.519.803.713
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(71.735.019.819)	(73.104.321.613)
Hàng tồn kho	140	9	9.361.985.566	10.292.773.998
Hàng tồn kho	141		9.361.985.566	10.292.773.998
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.668.338.524	6.104.823.232
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.968.626.702	5.565.748.351
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.604.703.466	539.074.881
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		470.250.379.503	244.101.073.014
Các khoản phải thu dài hạn	210		31.247.416.945	30.339.295.300
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
Phải thu dài hạn khác	216	8	51.847.416.945	50.939.295.300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
Tài sản cố định	220		141.159.295.066	171.736.426.432
Tài sản cố định hữu hình	221	13	141.159.295.066	171.736.426.432
- Nguyên giá	222		933.810.988.417	932.997.444.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(792.651.693.351)	(761.261.017.760)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	795.454.545
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	795.454.545
Đầu tư tài chính dài hạn	250		275.678.400.000	25.928.400.000
Đầu tư vào công ty con	251	15	275.678.400.000	25.928.400.000
Tài sản dài hạn khác	260		22.165.267.492	15.301.496.737
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	673.750.416	82.013.181
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	21.491.517.076	15.219.483.556
TỔNG TÀI SẢN	270		1.419.176.477.830	1.271.100.526.637

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Quý II/2025

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		391.111.958.307	249.268.454.665
Nợ ngắn hạn	310		363.226.348.307	228.418.827.615
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.372.088.934	38.968.532.813
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.416.465.984	2.504.632.644
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	13.718.106.147	18.327.573.899
Phải trả người lao động	314		148.225.051.590	78.375.182.588
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	47.286.948.512	66.632.590.467
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	97.461.809.899	9.999.167.329
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		45.745.877.241	13.611.147.875
Nợ dài hạn	330		27.885.610.000	20.849.627.050
Phải trả dài hạn khác	337	18	27.885.610.000	20.849.627.050
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.028.064.519.523	1.021.832.071.972
Vốn chủ sở hữu	410	19	1.028.064.519.523	1.021.832.071.972
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		468.161.284.086	371.296.577.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		218.236.045.437	308.868.304.281
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89.965.355.488	64.038.725.599
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		128.270.689.949	244.829.578.682
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.419.176.477.830	1.271.100.526.637

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Thúy Diễm

Phùng Danh Nguyên

Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý II/2025

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	295.601.617.042	322.298.035.859	651.062.318.395	634.857.138.641
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	295.601.617.042	322.298.035.859	651.062.318.395	634.857.138.641
Giá vốn hàng bán	11	22	204.672.056.151	215.168.986.338	442.602.436.467	427.224.705.292
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		90.929.560.891	107.129.049.521	208.459.881.928	207.632.433.349
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	27.856.036.737	10.103.600.322	37.121.728.995	21.141.887.531
Chi phí tài chính	22	24	956.711.847	497.865.996	1.891.281.265	521.557.017
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	41.135.651.336	45.607.247.996	86.538.972.836	87.984.473.927
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76.693.234.445	71.127.535.851	157.151.356.822	140.268.289.936
Thu nhập khác	31		234.286.898	238.987.512	300.341.521	1.053.837.532
Chi phí khác	32		69.426.347	3.060.285	70.047.083	6.434.240
Lợi nhuận khác	40		164.860.551	235.927.227	230.294.438	1.047.403.292
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.858.094.996	71.363.463.078	157.381.651.260	141.315.693.228
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	14.792.014.832	18.970.674.471	35.382.994.831	35.486.555.550
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(1.822.352.631)	(4.667.006.751)	(6.272.033.520)	(7.152.536.633)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		63.888.432.795	57.059.795.358	128.270.689.949	112.981.674.311

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Phùng Danh Nguyên

Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		157.381.651.260	141.315.693.228
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.390.675.591	33.127.052.285
Các khoản dự phòng	03		(1.369.301.794)	23.023.292.151
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		64.757.695	(7.741.077.905)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(25.656.158.260)	(7.201.205.404)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		161.811.624.492	182.523.754.355
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.761.483.523)	(10.147.834.813)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		930.788.432	721.521.536
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải)	11		23.936.532.546	(36.236.142.253)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.005.384.414	2.575.718.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.255.195.069)	(27.974.566.655)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.258.225.170	3.012.715.460
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		2.172.501.587	(9.265.237.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		162.098.378.049	105.209.928.619
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(18.089.680)	(16.058.262.182)
Chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại	23		(40.000.000.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(249.750.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.352.205.095	8.506.054.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(277.415.884.585)	(7.552.207.463)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(115.317.506.536)	97.657.721.156
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		304.282.243.596	260.727.549.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		821.431.169	8.448.284.232
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	189.786.168.229	366.833.554.444

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ mười hai vào ngày 14 tháng 7 năm 2025.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Tên gọi bằng tiếng anh: Saigon Ground Services Joint Stock Company (SAGS)

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 335.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Đào tạo./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty có một chi nhánh và hai công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Hoạt động theo giấy CNĐK DN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Công ty con

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành (SAGS-LT) là công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3604009272 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 03 năm 2025. Công ty sở hữu 75% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-LT.

Hoạt động theo giấy CNĐK DN của SAGS-LT là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-LT tại Cảng Hàng Không Quốc tế Long Thành, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp luật khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	06 - 07
Thiết bị Văn phòng	05

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng). Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

4.10 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp theo nguyên tắc sau:
 - Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và
 - Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 CỎ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

4.13 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

4.14 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (nếu có).

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Tại Chi nhánh Đà Nẵng, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng ở Chi nhánh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Chi cục thuế khu vực II.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)

thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	374.784.000	-
Tiền gửi không kỳ hạn	189.411.384.229	304.282.243.596
Tổng cộng	189.786.168.229	304.282.243.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	200.970.078.703	223.164.028.981
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	24.414.937.271	45.981.741.912
- Qatar Airways	7.517.408.136	22.361.151.489
- Turkish Airlines	5.505.620.400	5.229.780.000
- Scoot Pte, Ltd	7.957.178.992	5.453.781.841
- Jetstar Airways Pty Ltd	2.191.137.666	2.179.714.381
- Air Asia Berhart	11.878.783.246	7.816.763.195
- Thai Airasia Co., Ltd	9.083.304.697	4.591.713.510
- Asiana Airlines Inc	1.947.660.792	5.011.933.100
- Emirates Airline	11.444.929.462	6.474.579.750
- AHK Air HongKong	1.671.458.208	1.674.872.900
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	3.839.751.145	4.380.492.918
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	336.420.000	10.908.000
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	64.518.959.871	67.518.959.871
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	9.096.219.093	8.819.704.608
- Khác	39.566.309.724	35.657.931.506
Phải thu khách hàng dài hạn	7.268.604.900	7.268.604.900
- Công ty Cổ phần Air Mèkong	5.508.337.650	5.508.337.650
- Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
Trong đó: Phải thu với các bên liên quan	28.591.108.416	50.373.142.830
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam- CTCP	3.839.751.145	4.380.492.918
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	336.420.000	10.908.000
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	24.414.937.271	45.981.741.912

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu khó đòi		
Ngắn hạn	(71.735.019.819)	(73.104.321.613)
- Nordwind Airlines, LLC	(351.290.624)	(351.290.624)
- Fly Gangwon	(690.976.098)	(690.976.098)
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	(6.173.793.226)	(4.543.095.020)
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	(64.518.959.871)	(67.518.959.871)
Dài hạn	(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
- Công ty Cổ phần Air Mèkong	(5.508.337.650)	(5.508.337.650)
- Cardig Air - CGO	(1.760.267.250)	(1.760.267.250)
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	(20.600.000.000)	(20.600.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	15.756.932.470	-	9.519.803.713	-
- Tạm ứng	736.285.000	-	71.846.200	-
- Chi hộ các hãng hàng không	913.813.014	-	628.451.447	-
- Thuế GTGT	6.539.284	-	1.446.983.572	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	254.504.487	-	255.205.098	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	7.687.104.946	-	6.778.191.781	-
- Chi hộ Công ty TNHH PVMĐ Sài Gòn - Long Thành	5.664.591.524	-	-	-
- Phải thu khác	494.094.215	-	339.125.615	-
Dài hạn	51.847.416.945	20.600.000.000	50.939.295.300	20.600.000.000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000	20.600.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN (*)	31.030.416.945	-	30.083.295.300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	217.000.000	-	256.000.000	-
Cộng	67.604.349.415	20.600.000.000	60.459.099.013	20.600.000.000

(*) Trong đó có khoản tiền gửi ngân hàng theo Hợp đồng tiền gửi số 900/2024/66046 ngày 10 tháng 7 năm 2024, có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, với giá trị 30.000.000.000 đồng, được sử dụng làm tài sản cầm cố cho Hợp đồng bảo lãnh số 24.867068/2024-HĐCBLTL/NHCT900-SAGS nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện hợp đồng cho Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không và dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất số 2 tại Cảng hàng không Quốc tế Long Thành. Hợp đồng bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2050.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.857.828.714	-	9.924.678.998	-
Công cụ, dụng cụ	504.156.852	-	368.095.000	-
Cộng	9.361.985.566	-	10.292.773.998	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	3.968.626.702	5.565.748.351
- Phần mềm, mail service + license	1.321.042.752	897.676.632
- Chi phí sửa chữa	-	309.150.000
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	1.093.017.170	529.823.293
- Cước đường truyền Fiber VNN	65.592.134	20.592.000
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho NLD	683.512.146	2.776.980.955
- Chi phí trách nhiệm hàng không	736.862.500	719.612.500
- Khác	68.600.000	311.912.971
Dài hạn	673.750.416	82.013.181
- Vô tuyến điện tử	176.120.000	44.030.005
- Phí chứng thư tên miền	33.096.925	37.983.176
- Chi phí cải tạo nhà kho hàng hóa tại DAD	464.533.491	-
Cộng	4.642.377.118	5.647.761.532

11. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.491.517.076	15.219.483.556
- Chi phí hội nghị Khách hàng, quảng cáo tiếp thị	1.497.832.424	-
- Chi phí nghỉ mát	873.600.000	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	528.756.000	210.055.800
- Chi phí Sita	3.600.000	4.000.000
- Trang phục ngành, bảo hộ lao động	1.127.600.400	-
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	1.576.129.608	-
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585.273.262	585.273.262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	352.053.450	352.053.450
- Chi phí dự phòng Nord Wind	70.258.125	70.258.125
- Chi phí dự phòng Fly Gangwon	138.195.220	138.195.220
- CP dự phòng Cty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt	1.234.758.645	908.619.004
- CP dự phòng Cty TNHH Hàng không Tre Việt	12.903.791.974	13.503.791.974
- CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	(142.572.032)	(697.625.571)
- Chi phí khác	742.240.000	144.862.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.915.594.554	13.423.727.428	856.890.785.222	33.767.336.988	932.997.444.192
- Mua trong kỳ	-	-	18.089.680	-	18.089.680
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	795.454.545	-	795.454.545
Số dư cuối kỳ	<u>28.915.594.554</u>	<u>13.423.727.428</u>	<u>857.704.329.447</u>	<u>33.767.336.988</u>	<u>933.810.988.417</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	11.007.845.322	12.217.525.930	711.099.883.974	26.935.762.534	761.261.017.760
- Khấu hao trong kỳ	607.644.201	236.794.974	29.334.606.183	1.211.630.234	31.390.675.591
Số dư cuối kỳ	<u>11.615.489.523</u>	<u>12.454.320.904</u>	<u>740.434.490.157</u>	<u>28.147.392.768</u>	<u>792.651.693.351</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	<u>17.907.749.232</u>	<u>1.206.201.498</u>	<u>145.790.901.248</u>	<u>6.831.574.454</u>	<u>171.736.426.432</u>
Số dư cuối kỳ	<u>17.300.105.031</u>	<u>969.406.524</u>	<u>117.269.839.290</u>	<u>5.619.944.220</u>	<u>141.159.295.066</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 553.934.078.862 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.372.088.934	4.372.088.934	38.968.532.813	38.968.532.813
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	166.109.400	166.109.400	33.221.880	33.221.880
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	852.416.806	852.416.806	14.226.810.867	14.226.810.867
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	42.168.500	42.168.500	1.210.467.899	1.210.467.899
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	6.344.000	6.344.000	5.154.840	5.154.840
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	-	-	3.355.565.477	3.355.565.477
- Phải trả nhà cung cấp khác	3.305.050.228	3.305.050.228	20.137.311.850	20.137.311.850
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.067.038.706	1.067.038.706	15.475.655.486	15.475.655.486
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	166.109.400	166.109.400	33.221.880	33.221.880
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	852.416.806	852.416.806	14.226.810.867	14.226.810.867
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	42.168.500	42.168.500	1.210.467.899	1.210.467.899
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh	6.344.000	6.344.000	5.154.840	5.154.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVMD Cam Ranh	25.928.400.000	51%	25.928.400.000	51%
Công ty TNHH PVMD Long Thành	249.750.000.000	75%	-	-

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/NQ - ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 10 năm 2017 của SAGS -CXR đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện là 10:6 (phát hành 6 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Theo đó, SAGS - CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng số cổ phiếu được phát hành là 1.860.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 18.600.000.000 VND. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 31.000.000.000 VND tăng thành 49.600.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu tăng từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 1.984.000 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 19.840.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 49.600.000.000 VND tăng thành 69.440.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS –CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phiếu sở hữu: 3.541.440 cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2019 của SAGS-CXR đã thông qua việc phát hành cổ phần để trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 40%. Theo đó SAGS-CXR đã hoàn tất việc phát hành này với tổng cổ phiếu được phát hành thêm là 2.777.600 cổ phiếu, giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị là 27.776.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của SAGS – CXR từ 69.440.000.000 VND tăng thành 97.216.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong SAGS – CXR vẫn không đổi, số lượng cổ phần sở hữu: 4.958.016 cổ phần.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành (SAGS-LT) là công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3604009272 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 03 năm 2025. Công ty sở hữu 75% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-LT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	6.169.736.686	6.169.736.686	-
Thuế TNDN	5.803.506.429	35.382.994.831	29.255.195.069	11.931.306.191
Thuế TNCN	12.524.067.470	13.725.844.854	24.463.112.368	1.786.799.956
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	114.756.015	114.756.015	-
Cộng	18.327.573.899	55.397.332.386	60.006.800.138	13.718.106.147

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	47.286.948.512	66.632.590.467
- Thù lao HĐQT và BKS	138.000.000	138.000.000
- Chi phí hội nghị khách hàng	1.120.505.723	-
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	6.368.656.400	-
- Chi phí Sita text	18.000.000	20.000.000
- Quỹ dự phòng tiền lương	-	64.700.000.000
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	5.638.002.000	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	2.643.780.000	1.050.279.000
- Chi phí nghỉ mát	4.368.000.000	-
- Chi phí sửa chữa nhà văn phòng	7.880.648.042	-
- Khác	19.111.356.347	724.311.467
b) Dài hạn	-	-
Cộng	47.286.948.512	66.632.590.467

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	97.461.809.899	9.999.167.329
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	874.613.605	977.455.002
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	8.600.289.554	8.656.091.483
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.986.906.740	365.620.844
b) Dài hạn	27.885.610.000	20.849.627.050
- Nhận ký quỹ của các Hãng hàng không	27.885.610.000	20.849.627.050
Cộng	125.347.419.899	30.848.794.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty CP Hàng không Vietjet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	24,96%	83.824.140.000	24,96%	83.824.140.000
Cổ đông khác	17,76%	59.623.040.000	17,76%	59.623.040.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
Cộng	100%	335.816.910.000	100%	335.816.910.000

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	335.816.910.000	335.816.910.000
Vốn góp cuối năm	335.816.910.000	335.816.910.000

19.3 CỔ PHIẾU

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	33.581.691
+ Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.100	48.100
+ Cổ phiếu phổ thông	48.100	48.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.533.591	33.533.591
+ Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	307.309.977.722	238.520.386.388	887.497.554.110
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	244.829.578.682	244.829.578.682
- Trích quỹ ĐTPT 2023 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	63.986.599.969	(63.986.599.969)	-
- Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- Trích quỹ KT, PL năm 2023 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	(21.328.866.656)	(21.328.866.656)
- Thưởng HĐQT, BDH, BKS đạt KH năm 2023 theo NQ số 2 ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	(5.332.216.664)	(5.332.216.664)
Số dư cuối năm trước	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	371.296.577.691	308.868.304.281	1.021.832.071.972
Số dư đầu năm	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	371.296.577.691	308.868.304.281	1.021.832.071.972
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	128.270.689.949	128.270.689.949
- Trích quỹ ĐTPT 2024 theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	96.864.706.395	(96.864.706.395)	-
- Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
- Trích quỹ KT, PL năm 2024 của NLD theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	(36.324.264.898)	(36.324.264.898)
- Trích quỹ KT, PL năm 2024 của người quản lý theo NQ số 04 ĐHCĐ ngày 20/06/2025	-	-	-	-	(1.880.000.000)	(1.880.000.000)
Số dư cuối kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	468.161.284.086	218.236.045.437	1.028.064.519.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	129.668.571.275	5.033.717,83	184.450.715.685	7.304.978,84

20.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
a) Doanh thu	295.601.617.042	322.298.035.859
- <i>Doanh thu hàng không</i>	285.816.527.322	316.002.477.129
+ <i>Phục vụ Mặt đất</i>	276.244.474.401	306.810.606.719
+ <i>Dịch vụ kéo đẩy</i>	8.312.648.866	7.889.742.885
+ <i>Dịch vụ xe chờ khách</i>	1.259.404.055	1.302.127.525
- <i>Doanh thu phi hàng không</i>	9.785.089.720	6.295.558.730
+ <i>Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng</i>	2.655.572.987	1.437.690.998
+ <i>Dịch vụ đào tạo</i>	1.230.432.319	1.409.043.195
+ <i>Dịch vụ hành lý, hàng hóa</i>	2.227.299.546	1.756.613.738
+ <i>Khác</i>	3.671.784.868	1.692.210.799
Cộng	295.601.617.042	322.298.035.859
b) Doanh thu với các bên liên quan	85.044.186.099	135.168.772.631
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	3.627.305.306	2.633.234.193
+ Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	319.500.000	82.500.000
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	81.097.380.793	132.453.038.438

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn dịch vụ	204.672.056.151	215.168.986.338
Cộng	204.672.056.151	215.168.986.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.019.289.555	3.027.991.876
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.441.707.182	3.046.322.197
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	4.029.286.249
Cổ tức	12.395.040.000	-
Cộng	27.856.036.737	10.103.600.322

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	94.898.585	497.865.996
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	861.813.262	-
Cộng	956.711.847	497.865.996

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	228.060.500	403.571.850
- Chi phí nhân công	17.768.806.926	16.920.308.553
- Khấu hao tài sản cố định	675.429.017	719.987.211
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.070.524.632	8.889.962.913
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(3.000.000.000)	12.022.412.764
- Phí nhượng quyền	5.716.330.548	6.320.049.542
- Chi phí bằng tiền khác	676.499.713	330.955.163
Cộng	41.135.651.336	45.607.247.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	8.204.221.493	10.487.689.727
- Chi phí nhân công	132.130.640.504	133.999.332.368
- Khấu hao tài sản cố định	15.174.209.487	16.756.591.226
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.345.401.410	28.188.173.320
- Chi phí đảm bảo hoạt động	48.558.804.332	52.671.030.224
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(3.000.000.000)	12.022.412.764
- Phí nhượng quyền	5.716.330.548	6.320.049.542
- Chi phí bằng tiền khác	678.099.713	330.955.163
Cộng	245.807.707.487	260.776.234.334

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tổng LN kế toán tính thuế	76.858.094.996	71.363.463.078
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	18.834.439.303	26.598.433.351
- Chi phí không được trừ	385.256.010	154.875.522
- Chi phí phải trả Sita text	18.000.000	20.000.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	4.607.740.446	2.472.025.757
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	2.840.001.000	2.552.028.000
- Chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	1.872.780.000	1.955.400.000
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	12.022.412.764
- Chi phí nghỉ mát	2.184.000.000	2.224.500.000
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	3.880.648.042	-
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 31/03/2025	1.070.968.127	-
- Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 30/06/2025	2.945.678	-
- Khác	1.972.100.000	5.197.191.308
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(21.732.460.140)	(3.108.524.076)
- Cổ tức CXR	(12.395.040.000)	-
- Chi phí hội nghị Khách hàng , quảng cáo tiếp thị	(1.000.002.000)	-
- Chi phí khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	(1.089.780.000)	(709.500.000)
- Chi phí phải trả Sita text	(18.000.000)	(20.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.000.000.000)	-
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 30/06/2025	(715.805.839)	-
- Khác	(3.513.832.301)	(2.379.024.076)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	73.960.074.159	94.853.372.353
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.792.014.832	18.970.674.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(18.449.183.293)	(26.443.557.829)
- Chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	(4.607.740.446)	(2.472.025.757)
- Chi bồi dưỡng độc hại	(1.872.780.000)	(1.955.400.000)
- Chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	(2.840.001.000)	(2.552.028.000)
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	(12.022.412.764)
- Chi phí Sita	(18.000.000)	(20.000.000)
- Chi phí nghỉ mát	(2.184.000.000)	(2.224.500.000)
- Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 30/06/2025	(2.945.678)	-
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 31/03/2025	(1.070.968.127)	-
- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	(3.880.648.042)	-
- Khác	(1.972.100.000)	(5.197.191.308)
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.337.420.140	3.108.524.076
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	1.000.002.000	-
- Chi bồi dưỡng độc hại	1.089.780.000	709.500.000
- Chi phí phải trả Sita text	18.000.000	20.000.000
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	3.000.000.000	-
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 30/06/2025	715.805.839	-
- Khác	3.513.832.301	2.379.024.076
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.822.352.631)	(4.667.006.751)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đà Nẵng.
Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

QII/2024	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Tại Chi nhánh Đà Nẵng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	247.394.336.622	74.903.699.237	322.298.035.859
Chi phí bộ phận	198.917.520.856	61.858.713.478	260.776.234.334
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	48.476.815.766	13.044.985.759	61.521.801.525
Doanh thu tài chính	9.962.764.961	140.835.361	10.103.600.322
Chi phí tài chính	494.566.585	3.299.411	497.865.996
Thu nhập khác	237.337.802	1.649.710	238.987.512
Chi phí khác	3.060.285	-	3.060.285
Lợi nhuận trước thuế	58.179.291.659	13.184.171.419	71.363.463.078
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.148.705.409	3.821.969.062	18.970.674.471
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.458.823.945)	(1.208.182.806)	(4.667.006.751)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.489.410.195	10.570.385.163	57.059.795.358
QII/2025	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Tại Chi nhánh Đà Nẵng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	194.467.411.507	101.134.205.535	295.601.617.042
Chi phí bộ phận	169.840.995.785	75.966.711.702	245.807.707.487
Lợi nhuận bộ phận từ hoạt động kinh doanh	24.626.415.722	25.167.493.833	49.793.909.555
Doanh thu tài chính	27.619.299.881	236.736.856	27.856.036.737
Chi phí tài chính	639.175.697	317.536.150	956.711.847
Thu nhập khác	234.022.287	264.611	234.286.898
Chi phí khác	69.426.347	-	69.426.347
Lợi nhuận trước thuế	51.771.135.846	25.086.959.150	76.858.094.996
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.249.605.098	5.542.409.734	14.792.014.832
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.298.698.901)	(523.653.730)	(1.822.352.631)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.820.229.649	20.068.203.146	63.888.432.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
Thu nhập của HĐQT	379.252.869	2.721.325.317
- Ông Nguyễn Cao Cường	30.000.000	-
- Ông Đặng Tuấn Tú	265.252.869	1.854.637.629
- Ông Nguyễn Nam Tiến	-	216.671.922
- Ông Nguyễn Công Hoàn	21.000.000	-
- Ông Lưu Việt Hùng	21.000.000	216.671.922
- Ông Lưu Đức Khánh	21.000.000	216.671.922
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	21.000.000	216.671.922
Thu nhập của Ban Kiểm soát	298.298.658	645.136.976
- Bà Trần Quang Tâm Thảo	274.298.658	397.511.922
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	12.000.000	123.812.527
- Ông Hoàng Mạnh Hà	12.000.000	123.812.527
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.969.650.346	6.153.960.122
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	555.785.727	1.366.815.902
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	627.094.468	1.263.720.694
- Ông Hứa Kiến Trung	622.265.576	1.275.711.223
- Ông Lưu Việt Hùng	613.289.713	1.156.951.305
- Ông Phùng Danh Nguyên	551.214.862	1.090.760.998

+ Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu với các bên liên quan	85.044.186.099	135.168.772.631
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP	3.627.305.306	2.633.234.193
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	319.500.000	82.500.000
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	81.097.380.793	132.453.038.438
Mua hàng với các bên liên quan	27.254.975.321	43.426.822.724
- Công ty CPPVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	5.874.074	4.800.000
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam -CTCP	61.522.000	92.283.000
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	22.630.570.986	38.458.657.078
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	4.557.008.261	4.871.082.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

+ Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan	28.591.108.416	50.373.142.830
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	3.839.751.145	4.380.492.918
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	24.414.937.271	45.981.741.912
- Cty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	336.420.000	10.908.000
Phải trả với các bên liên quan	1.067.038.706	15.475.655.486
- Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP	166.109.400	33.221.880
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	852.416.806	14.226.810.867
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	42.168.500	1.210.467.899
- Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	6.344.000	5.154.840

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Diễm

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Anh